

Bản án số: 11/2020/DS - ST

Ngày 29 - 7 - 2020

V/V Tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Duẩn

Bà Nguyễn Thị Tuyết Minh

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thuý Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Kim Thuỷ - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2020, tại phòng xét xử án Dân sự trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 25/2019/TLST ngày 05 tháng 8 năm 2019, về việc Tranh chấp hợp đồng tín dụng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 750/2020/QĐ-ST ngày 03/6/2020, giữa:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng S

Địa chỉ: 266 – 268 N, P 8, Q 3, thành phố H. Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức T – chức vụ: Tổng giám đốc. Đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Thanh H1 – chức vụ: Giám đốc Ngân hàng S – CN Quảng Bình (theo văn bản uỷ quyền số 3841/2017/GUQ-PL ngày 14/12/2017 về việc ký hợp đồng/ văn bản và thẩm quyền tham gia tố tụng của Tổng giám đốc Ngân hàng S) – Địa chỉ: Số 05 Q, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình;

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Mai Thành L – chức vụ: Trưởng phòng Kiểm soát rủi ro Ngân hàng S – Chi nhánh Q (theo văn bản uỷ quyền số 326/2019/GUQ-CNQB ngày 10/9/2019 của Ngân hàng S – Chi nhánh Q). Ông Mai Thành L có mặt

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Thành G, sinh năm 1974

Địa chỉ: Số 27, đường M, phường N1, tp Đ, tỉnh Quảng Bình. Có mặt

Bà Nguyễn Thị V, sinh năm: 1979

Nơi ĐKNKTT trước khi xuất cảnh: Số 27, đường M, phường N1, tp Đ, tỉnh Quảng Bình, hiện đang cư trú tại nước ngoài không rõ địa chỉ. Vắng mặt lần thứ hai.

NHẬN THẤY:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/06/2019 của nguyên đơn Ngân hàng S và được bổ sung tại bản tự khai ngày 10/9/2019, tại các phiên hoà giải và trình bày của ông Mai Thành L là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn tại phiên toà, trình bày:

Ngày 03/02/2018, ông Nguyễn Thành G và bà Nguyễn Thị V đã ký kết với Phòng giao dịch S - Ngân hàng S – Chi nhánh Q Hợp đồng tín dụng số: LD 1803400223 và thoả thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01 - LD 1803400223 ngày 01/6/2018; Mục đích vay: Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh; thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; lãi suất vay (năm = 365 ngày), được xác định cho từng lần giải ngân. Theo Giấy nhận nợ số LD1803800512 ngày 07/2/2018, số tiền nhận nợ là: 800.000.000đ, lãi suất 03 tháng đầu tiên 10,3%/năm; lãi suất từ tháng thứ 4 trở đi: Bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng lãnh lãi sau của Ngân hàng S + (cộng) biên độ 3,8%/năm và được Ngân hàng S điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần; Theo Giấy nhận nợ số LD1815200372 ngày 01/6/2018, số tiền nhận nợ: 200.000.000đ, lãi suất 03 tháng đầu tiên 10%/năm; lãi suất từ tháng thứ 4 trở đi: Bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng lãnh lãi sau của Ngân hàng S + (cộng) biên độ 3,5%/năm và được Ngân hàng S điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần. Hợp đồng tín dụng số LD1821500263 ngày 03/8/2018, số tiền nhận nợ 70.000.000đ, lãi suất 03 tháng đầu tiên 17%/năm; lãi suất từ tháng thứ 4 trở đi: Bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 13 tháng lãnh lãi sau của Sacombank + (cộng) biên độ 10,2%/năm và được Ngân hàng S điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần. Tổng số tiền ông Nguyễn Thành G và bà Nguyễn Thị V vay tại Ngân hàng S 1.070.000.000đ.

Để đảm bảo cho khoản vay của mình, ông Nguyễn Thành G và bà Nguyễn Thị V đã thế chấp 02 tài sản: Tài sản thứ nhất là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại lô số 42 phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình đã được UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AA341202, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 07661QSDĐ/3284QĐ-UB(H) cấp ngày 15/11/2004 mang tên Nguyễn Thành G và Nguyễn V theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 46/2018/HĐTC ngày 06/02/2018, được văn phòng công chứng Hải Vượng chứng nhận ngày 06/02/2018, số công chứng 932 quyền số 1TP/CC-SCC/HĐGD; đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Đồng Hới ngày 07/02/2016, vào sổ tiếp nhận hồ sơ: Quyền số 8A, số thứ tự 002189; Tài sản thứ 2 là xe ô tô con nhãn hiệu Toyota, sản xuất tại Việt Nam năm 2012, biển kiểm soát 73A – 076.39, số khung RL4BL42E3C2013304, số máy: 3ZRX200884. Tài sản thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Thành G và bà Nguyễn Thị V theo giấy đăng ký xe ô tô số 011435 do Công an tỉnh Quảng Bình cấp ngày 12/4/2017 theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 143/2018/HĐTC ký ngày 01/6/2018, được Văn phòng công chứng H2 chứng nhận ngày 01/06/2018, số công chứng 3732 quyền số 1TP/CC-SCC/HĐGD; đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch bảo đảm tại thành phố Đ2 ngày 01/06/2016, vào sổ đăng ký: 1289448780.

Quá trình thực hiện hợp đồng ông Nguyễn Thành G và bà Nguyễn Thị V không thực hiện đúng cam kết trả nợ nên khoản tiền vay của ông Nguyễn Thành G và bà Nguyễn Thị V tại Ngân hàng S đã quá hạn kể từ ngày 10/6/2019. Ngân hàng S đã nhiều lần gửi thông báo thanh toán nợ vay quá hạn nhưng ông V, bà V không thực hiện nghĩa vụ của mình như đã cam kết. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi của mình, Ngân hàng S khởi kiện yêu cầu Toà án:

1. Buộc ông Nguyễn Thành G và bà Nguyễn Thị V phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng S theo 02 giấy nhận nợ tính đến ngày 07/02/2018 với số tiền là 1.100.553.651 đồng (trong đó: Số tiền gốc 1.039.840.830 đồng; số tiền lãi: 60.712.821 đồng). Tại phiên toà sơ thẩm ngày 29/7/2020, đại diện nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ số tiền 1.290.072.340 đồng, bao gồm nợ gốc: 1.037.896.830 đồng, nợ lãi 252.175.510 đồng

2. Trong trường hợp ông Nguyễn Thành G và bà Nguyễn Thị V không trả được nợ Giấy nhận nợ số LD1803800512 ngày 07/02/2018 và Giấy nhận nợ số LD1815200372 ngày 01/6/2018 thì Ngân hàng có quyền xử lý tài sản bảo đảm nghĩa vụ thi hành án là:

- Tài sản thứ nhất: Toàn bộ hiện trạng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, tọa lạc tại phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Tài sản thuộc quyền sở hữu sở hữu và sử dụng đất số phát hành AA341202, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 07661QSĐĐ/3284QĐ-UB(H), cơ quan cấp: UBND thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình cấp ngày 15/11/2004 (lô số 42);

Tài sản trên được thế chấp bảo đảm cho khoản vay đã nêu tại Hợp đồng thế chấp bất động sản số 46/2018/HĐTC ngày 06/02/2018, được văn phòng công chứng H2 chứng nhận ngày 06/02/2018, số công chứng 932 quyền số 1TP/CC-SCC/HĐGD; đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Đ ngày 07/02/2016, vào sổ tiếp nhận hồ sơ: Quyền số 8A, số thứ tự 002189.

- Tài sản thứ hai: Xe ô tô con nhãn hiệu Toyota, sản xuất tại Việt Nam năm 2012, biển kiểm soát LA – 076.39, số khung RL4BL42E3C2013304, số máy: 3ZRX200884. Tài sản thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Thành V và bà Nguyễn Thị V theo giấy đăng ký xe ô tô số 011435 do Công an tỉnh Quảng Bình cấp ngày 12/4/2017. Tài sản trên được thế chấp bảo đảm cho khoản vay đã nêu tại Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 143/2018/HĐTC ký ngày 01/6/2018, được Văn phòng công chứng H2 chứng nhận ngày 01/06/2018, số công chứng 3732 quyền số 1TP/CC-SCC/HĐGD; đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch bảo đảm tại thành phố Đ2 ngày 01/06/2016, vào sổ đăng ký: 1289448780.

Trường hợp bán 02 tài sản nêu trên mà vẫn không đủ để thanh toán nợ vay thì ông Nguyễn Thành G và bà Nguyễn Thị V tiếp tục thanh toán nợ vay của Giấy nhận nợ số LD1803800512 ngày 07/02/2018 và Giấy nhận nợ số LD1815200372 ngày 01/6/2018 tại Ngân hàng S.

3. Yêu cầu ông Nguyễn Thành V và bà Nguyễn Thị V phải trả tiền lãi phát sinh theo lãi suất tại Giấy nhận nợ số LD1803800512 ngày 07/02/2018, Giấy nhận nợ số LD1815200372 ngày 01/6/2018 và Hợp đồng tín dụng số LD1821500263 ngày 03/8/2018 kể từ ngày 11/6/2019 cho đến khi trả hết nợ gốc.

4. Trong trường hợp ông Nguyễn Thành V và bà Nguyễn Thị V không thanh toán hết số tiền còn nợ tại Hợp đồng tín dụng số LD1821500263 ngày 03/8/2018 thì Ngân hàng S được quyền sử lý các tài sản của ông G, bà V để thu hồi nợ.

* Bị đơn ông Nguyễn Thành G tại bản tự khai đề ngày 04/9/2019 và tại phiên hoà giải ngày 06/02/2020 trình bày: Ông thừa nhận ông cùng vợ là Nguyễn Thị V đã ký kết Hợp đồng tín dụng số: LD 1803400223 ngày 03/02/2018 và thoả thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01 - LD 1803400223 ngày 01/6/2018 để vay vốn tại Phòng giao dịch S - Ngân hàng S – Chi nhánh Q. Hiện nay vợ Nguyễn Thị V đang ở Hàn Quốc theo diện bất hợp pháp nên không có địa chỉ cụ thể. Vợ chồng ông thống nhất giao các tài sản thế chấp để xử lý nợ theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 46/2018/HĐTC ngày 06/02/2018 gồm quyền sở hữu sở hữu và sử dụng đất số phát hành AA341202, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 07661QSDĐ/3284QĐ-UB(H), cơ quan cấp: UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình cấp ngày 15/11/2004 (lô số 42) và tài sản gắn liền trên đất là ngôi nhà 02 tầng với tổng diện tích 180m²; Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 143/2016/HĐTC ký ngày 01/6/2018 xe ô tô con nhãn hiệu Toyota, sản xuất tại Việt Nam năm 2012, biển kiểm soát 73A – 076.39, số khung RL4BL42E3C2013304, số máy: 3ZRX200884. Tài sản thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Thành G và bà Nguyễn Thị V theo giấy đăng ký xe ô tô số 011435 do Công an tỉnh Quảng Bình cấp ngày 12/4/2017 để xử lý nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký kết. Đề nghị Ngân hàng xem xét giám lai cho vợ chồng ông.

* Bị đơn bà Nguyễn Thị Vân Anh không có ý kiến.

Vụ án được Toà án nhân dân thành phố Đồng Hới thụ lý giải quyết, tuy nhiên trong quá trình giải quyết Toà án thành phố Đồng Hới đã tiến hành xác minh, căn cứ vào công văn số 11627/QLXNC – P5 ngày 18/7/2019 của Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an cung cấp thông tin bà Nguyễn Thị V, sinh ngày 24/4/1979 đã xuất cảnh ngày 04/10/2018 hiện nay chưa có thông tin nhập cảnh do đó, Toà án nhân dân thành phố Đồng Hới đã chuyển vụ án cho Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình thụ lý giải quyết theo thẩm quyền. Sau khi thụ lý vụ án, Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã tiến hành xác minh địa chỉ cư trú của bà Nguyễn Thị V tại tổ dân phố S1, phường Nam Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình theo địa chỉ do người khởi kiện cung cấp có tại các Hợp đồng tín dụng. Tại biên bản xác minh ngày 07/01/2020, ông Nguyễn Hải Đ3 – Cán bộ quản lý nhân khẩu Công an phường N, ông Trương Quang T - Tổ trưởng tổ dân phố S1, phường N, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình cung cấp thông tin: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1979 có chồng là Nguyễn Thành G cùng có hộ khẩu đăng ký tại tổ dân phố S1, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, hiện nay bà Nguyễn Thị V không có mặt tại địa

phương, bà V đi đâu không báo với chính quyền địa phương biết nên địa phương không biết hiện nay bà V ở đâu.

Ngày 07/01/2020, theo yêu cầu của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình, Ban đối ngoại Đài tiếng nói Việt Nam kênh VOV5 là kênh phát sóng dành cho người nước ngoài đã đăng tin thông báo đối với bà Nguyễn Thị V trong 3 số liên tiếp.

Tại phiên toà, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, các bên đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của BLTTDS. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227; khoản 3 Điều 474; Điều 476; khoản 5 Điều 477, Điều 479 BLTTDS, Điều 466, 468 BLDS; các Điều 91, 95 Luật các Tổ chức tín dụng và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khoá 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Toà án, đề nghị HĐXX xét xử vắng mặt bị đơn bà Nguyễn Thị V. Chấp nhận đơn khởi kiện của Nguyên đơn Ngân hàng S để buộc ông Nguyễn Thành G và bà Nguyễn Thị V phải trả nợ cho nguyên đơn theo các Hợp đồng tín dụng đã ký kết, với số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm 29/7/2020 là: 1.290.072.340 đồng, bao gồm nợ gốc: 1.037.896.830 đồng, nợ lãi 252.175.510 đồng

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trình bày của các đương sự tại phiên toà hôm nay;

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/6/2019 của nguyên đơn Ngân hàng S đối với bị đơn Ông Nguyễn Thành G, sinh năm 1974 - Địa chỉ: Số 27, đường M, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình và bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1979 - Nơi ĐKNKTT trước khi xuất cảnh: Số 27, đường M, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, hiện đang cư trú tại nước ngoài không rõ địa chỉ. Quá trình thực hiện hợp đồng ông Nguyễn Thành G và bà Nguyễn Thị V không thực hiện theo Hợp đồng đã ký kết, vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên để đảm bảo việc thu hồi nợ, nguyên đơn Ngân hàng S đã khởi kiện để yêu cầu Toà án buộc ông Nguyễn Thành G và bà Nguyễn Thị V phải trả nợ. Tại thời điểm khởi kiện, bị đơn bà Nguyễn Thị V đang ở nước ngoài. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 3 Điều 35, Điều 37 BLTTDS năm 2015; điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC, Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình thụ lý vụ án theo thẩm quyền.

[2] Về tố tụng: Tại phiên toà sơ thẩm ngày 29/6/2020, ông Mai Thành L – là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn Ngân hàng S, bị đơn ông Nguyễn Thành G có mặt, bị đơn bà Nguyễn Thị V vắng mặt, căn cứ vào các Điều 227, Điều 477 Toà án hoãn phiên toà.

Tại phiên toà hôm nay ngày 29/7/2020, phiên toà mở lần thứ 2 bị đơn bà Nguyễn Thị V vắng mặt. Căn cứ vào các Điều 227, 476; khoản 5 Điều 477 Bộ Luật tố tụng dân sự, Toà án tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về nội dung:

[3.1.] Về nợ: Ngày 03/02/2018, ông Nguyễn Thành G và bà Nguyễn Thị V đã ký kết với Phòng giao dịch S - Ngân hàng S – Chi nhánh Q Hợp đồng tín dụng số: LD 1803400223 và thoả thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01 - LD 1803400223 ngày 01/6/2018; Mục đích: Vay bổ sung vốn sản xuất kinh doanh; thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; lãi suất vay (năm = 365 ngày), được xác định cho từng lần giải ngân. Theo Giấy nhận nợ số LD1803800512 ngày 07/2/2018, số tiền nhận nợ là: 800.000.000đ, lãi suất 03 tháng đầu tiên 10,3%/năm; lãi suất từ tháng thứ 4 trở đi: Bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng lãnh lãi sau của S + (cộng) biên độ 3,8%/năm và được S điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần. Theo Giấy nhận nợ số LD1815200372 ngày 01/6/2018, số tiền nhận nợ: 200.000.000đ, lãi suất 03 tháng đầu tiên 10%/năm; lãi suất từ tháng thứ 4 trở đi: Bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng lãnh lãi sau của S + (cộng) biên độ 3,5%/năm và được Sacombank điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần. Hợp đồng tín dụng số LD1821500263 ngày 03/8/2018, số tiền vay 70.000.000đ, lãi suất 03 tháng đầu tiên 17%/năm; lãi suất từ tháng thứ 4 trở đi: Bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 13 tháng lãnh lãi sau của Sacombank + (cộng) biên độ 10,2%/năm và được S điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần. Tổng số tiền ông Nguyễn Thành G và bà Nguyễn Thị V vay tại S 1.070.000.000đ.

Quá trình thực hiện hợp đồng ông Nguyễn Thành G và bà Nguyễn Thị V không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ, cụ thể: Ngày 10/02/2019 Giấy nhận nợ số LD1803800512 ngày 07/2/2018 đến hạn trả nợ gốc; ngày 01/3/2019 Giấy nhận nợ số LD1815200372 ngày 01/6/2018 đến hạn trả nợ gốc nhưng ông G, bà V vẫn không trả được nợ. Hợp đồng tín dụng số LD1821500263 ngày 03/8/2018 tuy trả nợ đúng hạn nhưng theo khoản 2 Điều 9 Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 thì khoản vay cũng được chuyển sang nợ xấu. Trước khi nợ đến hạn trả nợ và sau khi phát sinh nợ xấu Sacombank đã nhiều lần thông báo cho ông Nguyễn Thành G và bà Nguyễn Thị V nhưng ông G, bà V vẫn không trả được nợ. Vì vậy, S yêu cầu Toà án xét xử để buộc ông Nguyễn Thành G và bà Nguyễn Thị V phải trả nợ cho S tính đến thời điểm xét xử (ngày 29/7/2020) với tổng số tiền: 1.290.072.340 đồng, bao gồm nợ gốc: 1.037.896.830 đồng, nợ lãi 252.175.510 đồng và các khoản nợ lãi phát sinh kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm. Trong trường hợp ông Nguyễn Thành G, bà Nguyễn Thị V không trả được nợ thì xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ cho S.

Bị đơn ông Nguyễn Thành G tại bản tự khai và tại phiên toà sơ thẩm hôm nay thừa nhận vợ chồng ông là Nguyễn Thành G và Nguyễn Thị V đã ký kết các Hợp đồng tín dụng để vay vốn tại S với tổng số tiền là 1.070.000.000đ. Do quá trình làm ăn gặp nhiều khó khăn nên không thể trả được nợ đúng hạn, hiện vợ chồng ông còn nợ số tiền như yêu cầu khởi kiện và trình bày của đại diện nguyên đơn tại phiên toà hôm nay, ông đồng ý giao tài sản đã thế chấp cho ngân hàng để xử

lý nợ. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng S buộc bị đơn ông Nguyễn Thành G và bà Nguyễn Thị V phải trả khoản nợ vay là có căn cứ.

[3.2] Về tài sản thế chấp:

[3.2.1]. Tài sản thứ nhất: Toàn bộ hiện trạng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất – Địa chỉ: Phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Tài sản thuộc quyền sở hữu sử dụng và sử dụng đất số phát hành AA341202, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 07661QSĐĐ/3284QĐ-UB(H), cơ quan cấp: UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình cấp ngày 15/11/2004 (lô số 42). Tài sản tên được thế chấp bảo đảm cho khoản vay đã nêu tại Hợp đồng thế chấp bất động sản số 46/2018/HĐTC ngày 06/02/2018.

Căn cứ biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/5/2020 của Hội đồng thẩm định xác định:

* Về đất: Lô đất số 42 nay được đo vẽ thành thửa đất số 170 tờ bản đồ số 43 bản đồ địa chính phường N năm 2018 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AA341202, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 07661QSĐĐ/3284QĐ-UB(H) của UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình ngày 15/11/2004 mang tên ông Nguyễn Thành G, bà Nguyễn Thị V, có tứ cận:

- Phía Bắc giáp lô đất số 41 (nay là thửa đất số 171 tờ bản đồ số 43) hiện ông Q3, bà T2 đang sử dụng có kích thước từ điểm 1 – 2: 15,47m;

- Phía Đông giáp rãnh thoát nước R3 từ điểm 2 – điểm 3, kích thước: 6m;

- Phía Nam giáp đường giao thông rộng 7m, từ điểm 3 – điểm 4: 13,29m;

- Phía Tây giáp đường M, từ điểm 4 - 5 - 1 có kích thước: 2,85m + 2,47m + 1,56m. Tổng diện tích thửa đất 87,6m².

* Về tài sản trên đất: Trên lô đất số 42 nay được đo vẽ thành thửa đất số 170 tờ bản đồ số 43 bản đồ địa chính phường Nam Lý có 1 ngôi nhà 2 tầng có mái ngói, kết cấu bê tông cốt thép. Tầng 1 ngôi nhà có diện tích: 87,6m², trong đó có 3,34m² xây dựng lấn chiếm hành lang giao thông (vị trí ở góc bo của đường Mai Lượng và đường giao thông 7m); Diện tích xây dựng nhà tầng 2: 90,6m², trong đó có 1,75m² xây dựng lấn chiếm hành lang giao thông đường 7m, kích thước lấn chiếm 0,44m x 5m; 0,26m x 5m.

Theo điểm b mục 3 Điều 2 của Hợp đồng thế chấp bất động sản thì “Toàn bộ các tài sản gắn liền với đất: Diện tích xây dựng/diện tích sàn; kết cấu; cấp (hạng); số tầng... đều thuộc tài sản bảo đảm”. Do đó, các tài sản gắn liền với đất là tài sản bảo đảm cho khoản nợ vay theo Hợp đồng tín dụng số 46/2018/HĐTC ngày 06/02/2018 mà ông Nguyễn Thành G, bà Nguyễn Thị V đã ký kết với Phòng giao dịch S - Ngân hàng S – Chi nhánh Q Hợp để vay vốn.

[3.2.2]. Tài sản thứ hai:

Xe ô tô con nhãn hiệu Toyota, sản xuất tại Việt Nam năm 2012, biển kiểm soát 73A – 076.39, số khung RL4BL42E3C2013304, số máy: 3ZRX200884. Tài sản thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Thành G và bà Nguyễn Thị V theo giấy đăng ký xe ô tô số 011435 do Công an tỉnh Quảng Bình cấp ngày 12/4/2017. Tài sản trên được thế chấp bảo đảm cho khoản vay đã nêu tại Hợp đồng thế chấp

phương tiện vận tải số 143/2018/HĐTC ký ngày 01/6/2018, được Văn phòng công chứng H2 chứng nhận ngày 01/06/2018, số công chứng 3732 quyền số 1TP/CC-SCC/HĐGD; đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch bảo đảm tại thành phố Đ2 ngày 01/06/2016, vào sổ đăng ký: 1289448780.

Các tài sản nêu tại [3.2.1] và [3.2.2] là tài sản đảm bảo cho khoản tiền vay của ông Nguyễn Thành G và bà Nguyễn Thị V tại S theo các Hợp đồng tín dụng số: LD 1803400223 và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01 - LD 1803400223 ngày 01/6/2018 và các giấy nhận nợ số LD1803800512 ngày 07/2/2018, giấy nhận nợ số LD1815200372 ngày 01/6/2018.

Như vậy, từ [3.1] và [3.2], Hội đồng xét xử thấy có căn cứ để chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng S để buộc bị đơn ông Nguyễn Thành G và bà Nguyễn Thị V phải trả số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm 29/7/2020 là: 1.290.072.340 đồng, bao gồm nợ gốc: 1.037.896.830 đồng, nợ lãi 252.175.510 đồng là phù hợp. Trường hợp ông Nguyễn Thành G và bà Nguyễn Thị V không trả được nợ thì xử lý tài sản thế chấp để Ngân hàng S thu hồi nợ. Trong trường hợp xử lý tài sản thế chấp không đủ để thu hồi nợ thì Ngân hàng S được quyền xử lý các tài sản thuộc quyền sở hữu của ông G, bà V để thu hồi nợ.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khoá 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Buộc bị đơn ông Nguyễn Thành và bà Nguyễn Thị V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo giá ngạch. Ngày 06/7/2020, bị đơn ông Nguyễn Thành G có đơn xin được giảm án phí do hoàn cảnh khó khăn được chính quyền địa phương phường N, thành phố Đ xác nhận được Hội đồng xét xử chấp nhận để giảm cho bị đơn 50% mức án phí phải chịu. Như vậy, ông Nguyễn Thành G và bà Nguyễn Thị V phải chịu 25.351.085 đồng án phí sơ thẩm.

Nguyên đơn Ngân hàng S không phải chịu án phí, trả lại cho Ngân hàng số tiền 22.508.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí sơ thẩm số AA/2017/0005357 ngày 24/6/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 26; điểm c khoản 1 Điều 37; Điều 147; Điều 227; Điều 464; Điều 476, Điều 477, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 280; Điều 281; Điều 282; Điều 299; Điều 351; Điều 463, Điều 466; Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 91, 95 Luật các Tổ chức tín dụng; Điều 12, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khoá 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của Ngân hàng S buộc ông Nguyễn Thành G và bà Nguyễn Thị V trả nợ cho Ngân hàng S tính đến ngày 29/7/2020 với số tiền: là: **1.290.072.340** đồng, bao gồm nợ gốc: 1.037.896.830 đồng, nợ lãi 252.175.510 đồng theo Hợp đồng tín dụng số: LD 1803400223 ngày 03/02/2018 và Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01 - LD 1803400223 ngày 01/6/2018 và các giấy nhận nợ số LD1803800512 ngày 07/2/2018, giấy nhận nợ số LD1815200372 ngày 01/6/2018; Hợp đồng tín dụng số LD1821500263 ngày 03/8/2018.

Trường hợp ông Nguyễn Thành G và bà Nguyễn Thị V không trả được nợ thì xử lý các tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 46/2018/HĐTC ngày 06/02/2018 và Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 143/2018/HĐTC ký ngày 01/6/2018, cụ thể:

- Tài sản thứ nhất: Toàn bộ hiện trạng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc lô đất số 42 nay được đo vẽ thành thửa đất số 170 tờ bản đồ số 43 bản đồ địa chính phường N năm 2018 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AA341202, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 07661QSDĐ/3284QĐ-UB(H) của UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình ngày 15/11/2004 mang tên ông Nguyễn Thành G, bà Nguyễn Thị V, có tứ cận:

+ Phía Bắc giáp lô đất số 41 (nay là thửa đất số 171 tờ bản đồ số 43) hiện ông Q3, bà T2 đang sử dụng có kích thước từ điểm 1 – 2: 15,47m;

+ Phía Đông giáp rãnh thoát nước R3 từ điểm 2 – điểm 3, kích thước: 6m;

+ Phía Nam giáp đường giao thông rộng 7m, từ điểm 3 – điểm 4: 13,29m;

+ Phía Tây giáp đường M, từ điểm 4 - 5 - 1 có kích thước: 2,85m + 2,47m + 1,56m. Tổng diện tích thửa đất 87,6m².

Và tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà 2 tầng có mái ngói, kết cấu bê tông cốt thép. Tầng 1 ngôi nhà có diện tích: 87,6m², trong đó có 3,34m² xây dựng lấn chiếm hành lang giao thông (vị trí ở góc bo cua đường M và đường giao thông 7m); Diện tích xây dựng nhà tầng 2: 90,6m², trong đó có 1,75m² xây dựng lấn chiếm hành lang giao thông đường 7m, kích thước lấn chiếm 0,44m x 5m; 0,26m x 5m.

Khi xử lý các tài sản thế chấp là nhà ở đã mô tả trên đây, Ngân hàng S phải đảm bảo nhà ở đúng quy định về trật tự quản lý xây dựng của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

- Tài sản thứ hai:

Xe ô tô con nhãn hiệu Toyota, sản xuất tại Việt Nam năm 2012, biển kiểm soát 73A – 076.39, số khung RL4BL42E3C2013304, số máy: 3ZRX200884. Tài sản thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Thành G và bà Nguyễn Thị V theo giấy đăng ký xe ô tô số 011435 do Công an tỉnh Quảng Bình cấp ngày 12/4/2017.

Trường hợp xử lý tài sản nêu trên mà vẫn không đủ để thanh toán nợ vay thì ông Nguyễn Thành G và bà Nguyễn Thị V phải tiếp tục thanh toán toàn bộ nợ vay còn lại tại Ngân hàng S.

Kể tiếp sau ngày tuyên án sơ thẩm (29/7/2020) cho đến khi ông Nguyễn Thành G và bà Nguyễn Thị V trả hết nợ, hàng tháng ông Nguyễn Thành G và bà Nguyễn Thị V còn phải trả khoản tiền lãi phát sinh từ số tiền nợ gốc chưa thi hành

theo mức lãi suất tại Hợp đồng tín dụng số: LD 1803400223 ngày 03/02/2018 và Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01 - LD 1803400223 ngày 01/6/2018 và các giấy nhận nợ số LD1803800512 ngày 07/2/2018, giấy nhận nợ số LD1815200372 ngày 01/6/2018; Hợp đồng tín dụng số LD1821500263 ngày 03/8/2018 mà hai bên đã ký kết.

2. Về án phí: Buộc bị đơn ông Nguyễn Thành G và bà Nguyễn Thị V phải chịu 25.351.085 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn Ngân hàng TMCP S không phải chịu án phí, trả lại cho Ngân hàng số tiền 22.508.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí sơ thẩm số AA/2017/0005357 ngày 24/6/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn Ngân hàng S, bị đơn ông Nguyễn Thành G có mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn Nguyễn Thị V vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Dương sự;
- Lưu: HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Hữu Tuyến